

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN BẮC THĂNG LONG
Số: 492 /TM-BVBTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2025

THƯ MỜI

Về việc cung ứng thuốc phục vụ nhà thuốc bệnh viện

Kính gửi: Các đơn vị kinh doanh thuốc

Hiện nay, Bệnh viện đang tiến hành xây dựng danh mục thuốc bán tại Nhà thuốc bệnh viện, tiến tới triển khai lựa chọn thuốc theo quy định tại QT.01.BVBTL.NTBV ban hành theo Quyết định số 152/QĐ-BVBTL ngày 31/03/2025 của Giám đốc Bệnh viện Bắc Thăng Long.

Để đảm bảo tốt nhất cho hoạt động khám chữa bệnh cũng như công tác điều trị theo yêu cầu tại Bệnh viện, Bệnh viện kính mời các đơn vị có đủ năng lực kinh nghiệm cung cấp hồ sơ (theo biểu mẫu đính kèm) để Bệnh viện lựa chọn công ty cung ứng.

Nơi tiếp nhận hồ sơ: Bộ phận Văn thư - Bệnh viện Bắc Thăng Long

Địa chỉ: Tổ 18 thị trấn Đông Anh, Hà Nội.

Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày thông báo đến hết ngày 14/05/2025.

Mọi thắc mắc xin liên hệ: DS. Ngọc; điện thoại: 037.342.4745

Rất mong sự hợp tác từ Quý Công ty.

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, DUOC

GIÁM ĐỐC



Vũ Thành Chung

Phụ lục 1. Biểu mẫu báo giá của thuốc

STT (theo STT trong danh mục yêu cầu)	Tên thuốc	Tên hoạt chất/ thành phần được liệu	Nồng độ, hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá trúng thầu *(VND)	Nhóm thuốc	Mã TBMT	Tên CĐT	Hình thức LCNT	Ngày đăng tải KQLCNT	Số quyết định	Ngày ban hành quyết định

Phụ lục II: Biểu mẫu báo giá của vật tư y tế

Thông tin báo giá								Căn cứ giá							
Tên vtyt/Tên thương mại	Thông số kỹ thuật	GDKLH hoặc GPNK	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá áp thầu (VND)	Phân loại TBYT	Mã TBMT	Tên CĐT	Hình thức LCNT	Ngày đăng tải KQLCNT	Số quyết định	Ngày ban hành quyết định

*Đơn giá trúng thầu: Lấy kết quả trúng thầu trên trang Muasamcong.vn/Lập giá gói thầu

Yêu cầu:

- Quyết định trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu tại các bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố hoặc cơ sở y tế công lập tương đương khác thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc theo Quyết định trúng thầu mua sắm tập trung trong thời gian còn hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng ít nhất là 4 tháng.
Trong trường hợp đơn vị báo giá không phải là nhà thầu trúng thầu theo Quyết định hoặc Hợp đồng đã cung cấp thì phải có giấy Ủy quyền sử dụng Quyết định hoặc Hợp đồng nêu trên.
- Bản mềm gửi qua địa chỉ email **bichngock69@gmail.com**

PHỤ LỤC V.1

CÔNG TY ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Kính gửi: Giám đốc Bệnh viện Bắc Thăng Long

Tên doanh nghiệp:.....

Địa
chỉ:.....

Điện
thoại:.....

Email:.....

..

Người đại diện:.....Chức vụ:.....

Tất cả các hồ sơ mà Công ty gửi đến Bệnh viện là chính xác, đúng với Hồ sơ gốc còn hiệu lực. Nếu các cơ quan thanh tra kiểm tra phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Bộ hồ sơ bao gồm:

1.1. Hồ sơ pháp lý của công ty:

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao công chứng)
2. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dược có phạm vi phù hợp với sản phẩm tương ứng (bản sao công chứng)
3. Chứng chỉ hành nghề dược của người phụ trách chuyên môn (bản sao công chứng)
4. Giấy chứng nhận thực hành tốt bảo quản thuốc GSP (bản sao công chứng)
5. Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối thuốc GDP (bản sao công chứng)
6. Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối thuốc GMP (bản sao công chứng)
7. Bản cam kết về chất lượng hàng hóa, giá và cung ứng sản phẩm (phụ lục V.2)

1.2. Hồ sơ sản phẩm (sắp xếp theo từng sản phẩm):

1. Biểu mẫu báo giá.
2. Giấy phép lưu hành sản phẩm/ quyết định cấp đăng ký lưu hành/ Công văn duy trì hiệu lực số đăng ký lưu hành. Trong trường hợp Giấy đăng ký lưu hành hết

hiệu lực, đơn vị cung cấp thẻ kho hoặc cam kết số lượng cung ứng trong thời gian thực hiện hợp đồng.

3. Mẫu nhãn và hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt Nam được Cục Quản lý dược đóng dấu hoặc cam kết của công ty sản xuất hoặc công ty đăng ký về việc Mẫu nhãn và hướng dẫn sử dụng phù hợp với hồ sơ đăng ký thuốc đã nộp lại tại Cục Quản lý Dược.

4. Quyết định trúng thầu hoặc hợp đồng trúng thầu tại các bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố hoặc cơ sở y tế công lập tương đương khác thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc theo Quyết định trúng thầu mua sắm tập trung trong thời gian còn hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng ít nhất là 4 tháng. Đối với các thuốc hiếm và thuốc mới theo quy định tại khoản 14 và khoản 30 Điều 2 Luật Dược số 105/2016/QH13 chưa có kết quả trúng thầu, cung cấp ít nhất 01 hóa đơn bán hàng tại 01 cơ sở y tế công lập trong vòng 12 tháng. Trong trường hợp đơn vị báo giá không phải là nhà thầu trúng thầu theo Quyết định hoặc Hợp đồng đã cung cấp thì phải có giấy Ủy quyền sử dụng Quyết định hoặc Hợp đồng nêu trên.

5. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) đối với thuốc nhập khẩu

6. Phiếu kiểm nghiệm thành phẩm trong vòng 12 tháng

7. 03 hóa đơn bán hàng cho bệnh viện khác trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

8. Thuyết minh ưu điểm sản phẩm so với các sản phẩm khác trên thị trường: về giá, dạng bào chế...(nếu có)

Các tài liệu do công ty cung cấp phải có dấu xác nhận của công ty, đồng thời chuẩn bị sẵn tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bệnh viện.

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1: Danh mục thuốc biệt dược gốc phục vụ hoạt động của nhà thuốc bệnh viện

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
1	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Ketosteril	Viên	Viên nén	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg. Tổng lượng nitơ trong mỗi viên 36mg.	BDG
2	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	Duoplavin	Viên	Viên nén	100 mg; 75 mg	BDG
3	Alfuzosine	Xatral XL 10mg	Viên	Viên nén phóng thích kéo dài	10mg	BDG
4	Alteplase	Actilyse	Lọ	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	50mg	BDG
5	Aluminium Phosphate 20%	Phosphalugel 20%	gói	Hỗn dịch uống	12,38g/gói 20g	BDG
6	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg	Viên	Viên nén bao phim	5mg + 160mg + 12,5mg	BDG
7	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	Amlor	Viên	Viên nang cứng	5mg	BDG
8	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Exforge	Viên	Viên nén bao phim	5mg + 80mg	BDG
9	Amoxicilin	Clamoxyl 250mg	gói		250mg	BDG
10	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	Augmentin 1g	Viên	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	BDG
11	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25 mg	Gói	Bột pha hỗn dịch uống	250mg + 31,25mg	BDG
12	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 625mg tablets	Viên	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	BDG
13	Amoxicillin + Acid clavulanic	Augmentin 500mg	gói	Bột pha hỗn dịch uống	500mg	BDG
14	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H ₂ O)	Lipitor	Viên	Viên nén bao phim	10mg	BDG
15	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H ₂ O)	Lipitor	Viên	Viên nén bao phim	20mg	BDG
16	Attaulgite+Al(OH) ₃ +Mg(OH) ₂	Gastropulgite 2500g	gói		2500g	BDG
17	Azithromycin	Zitromax 500mg	Viên	Viên nén bao phim	500mg	BDG
18	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	Lọ	Bột pha hỗn dịch uống	200mg/5ml	BDG

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
19	Bilastine	Bilaxten	Viên	Viên nén	20mg	BDG
20	Bisoprolol fumarate	Concor Cor	Viên	Viên nén bao phim	2,5mg	BDG
21	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	Combigan	Lọ	Dung dịch nhỏ mắt	2mg/ml + 5mg/ml	BDG
22	Brinzolamide	Azopt	Lọ	Hỗn dịch nhỏ mắt	10mg/ml	BDG
23	Budesonide	Pulmicort Respules	Ống	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	500mcg/2ml	BDG
24	Carbamazepine	Tegretol CR 200	Viên	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	200mg	BDG
25	Caspofungin (dưới dạng caspofungin acetate 55,5 mg) 50,0 mg	Cancidas	Lọ	Bột pha dung dịch tiêm truyền	50mg	BDG
26	Cefaclor	Ceclor 125mg/5ml 60ml 60ml	Lọ	Cốm pha hỗn dịch uống	60ml	BDG
27	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone natri) 1gam	Rocephin 1g I.V	Lọ	Thuốc bột pha tiêm	1g	BDG
28	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 500mg	Viên	Viên nén bao phim	500mg	BDG
29	Cefuroxime axetil	Zinnat Suspension	Chai	Zinnat Suspension	125mg/5ml Cefuroxime, 50ml	BDG
30	Celecoxib	Celebrex 200mg	Viên	Viên nang cứng	200mg	BDG
31	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	Ciprobay 500	Viên	Viên nén bao phim	500mg	BDG
32	Clarithromycin	Klacid MR	Viên	Viên nén giải phóng biến đổi	500mg	BDG
33	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphate)	Dalacin C	Ống	Viên nang cứng	600 mg/4 ml	BDG
34	Clobetasone Butyrate (dưới dạng micronised)	Eumovate Cream	Tuýp	Kem bôi ngoài da	5g ; 0,05% (kl/kl)	BDG
35	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	Plavix 75mg	Viên	Viên nén bao phim	75 mg	BDG
36	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga	Viên	Viên nén bao phim	10mg	BDG
37	Diclofenac	Voltaren 100mg	Viên	Viên đạn	100mg	BDG
38	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesylate)	Carduran	Viên	Viên nén	2mg	BDG
39	Drotaverine hydrochloride	No-spa forte	Viên	Viên nén	80mg	BDG
40	Dutasteride	Avodart	Viên	Viên nang mềm	0,5mg	BDG
41	Empagliflozin	Jardiance	Viên	Viên nén bao phim	10mg	BDG

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
42	Empagliflozin	Jardiance	Viên	Viên nén bao phim	25mg	BDG
43	Enoxaparin Natri	Lovenox	Bơm tiêm	Dung dịch tiêm	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	BDG
44	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	Invanz	Lọ	Bột pha dung dịch tiêm truyền	1g	BDG
45	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups	Viên	Viên nén kháng dịch dạ dày	40mg	BDG
46	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	Nexium	Gói	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	10mg	BDG
47	Esomeprazole natri	Nexium	Lọ	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	BDG
48	Etoricoxib	Arcoxia 90mg	Viên	Viên nén bao phim	90mg	BDG
49	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticles)	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Viên nén bao phim	145mg	BDG
50	Fexofenadin	Telfast HD 180mg	180mg	Viên nén bao phim	180mg	BDG
51	Fluorometholon	Flumetholon 0,1	Lọ	Hỗn dịch nhỏ mắt	5mg/5ml	BDG
52	Fluticasone furoate	Avamys 27.5 mcg	Bình	Hỗn dịch xịt mũi	27.5 mcg	BDG
53	FUCIDIN H 15g 15g	FUCIDIN H 15g 15g	tub	Kem bôi ngoài da	15g	BDG
54	Gabapentin	Neurontin	Viên	Viên nang cứng	300mg	BDG
55	Ginkgo biloba	Tanakan 40mg	Viên	Viên nén bao phim	40mg	BDG
56	Gliclazid	Diamcron MR 30mg	viên	Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	BDG
57	Gliclazide	Diamcron MR 60mg	Viên	Viên giải phóng có kiểm soát	60mg	BDG
58	Glucosamin (dưới dạng Crystalline Glucosamine sulfate sodium chloride 1884 mg)	Viartril-S	Gói	Bột pha dung dịch uống	1178 mg (tương đương 1500 mg Glucosamine sulfate)	BDG
59	Imipenem + Cilastatin	Tienam 500mg/500mg	Lọ	Bột pha truyền tĩnh mạch	500mg/500mg	BDG
60	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen	Bút tiêm	Hỗn dịch tiêm	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	BDG
61	Insulin glulisine	Apidra Solostar	Bút tiêm	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	300 đơn vị/3ml	BDG
62	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Combivent	Lọ	Dung dịch khí dung	0,500mg + 2,500mg	BDG

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
63	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	Berodual	Bình	Dung dịch khí dung	0,02mg/nhất xịt + 0,05mg/nhất xịt	BDG
64	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0,8575gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasma I B.Braun 5% E	Chai	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	(0,625gam + 1,1125gam + 1,07gam + 0,55gam + 0,5875gam + 0,525gam + 0,20gam + 0,775gam + 1,4375gam + 0,375gam + 1,3125gam + 1,50gam + 0,70gam + 0,90gam + 0,6875gam + 0,2875gam + 0,10gam + 0,34025gam + 0,035gam + 0,61325gam + 0,241gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	BDG
65	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0,8575gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasma I B.Braun 5% E	Chai	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	(0,625gam + 1,1125gam + 1,07gam + 0,55gam + 0,5875gam + 0,525gam + 0,20gam + 0,775gam + 1,4375gam + 0,375gam + 1,3125gam + 1,50gam + 0,70gam + 0,90gam + 0,6875gam + 0,2875gam + 0,10gam + 0,34025gam + 0,035gam + 0,61325gam + 0,241gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	BDG
66	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasma I B.Braun 10% E	Chai	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	(1,25gam + 2,225gam + 2,14gam + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	BDG
67	Itoprid hydrochlorid	Elthon 50mg	Viên	Viên nén bao phim	50mg	BDG
68	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg	Procoralan 7.5mg	Viên	Viên nén bao phim	7,5mg	BDG
69	Leucin, phenylalanin, valin, methionin, lysin, threonin, tryptophan, histidin, tyrosin	Ketosteril	Viên	Viên nén bao phim		BDG
70	Levofloxacin	Tavanic 500mg/100ml			500mg/100ml	BDG
71	Levofloxacin	Tavanic 500mg	Viên	Viên nén bao phim	500mg	BDG
72	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5%	Lọ	Dung dịch nhỏ mắt	75mg/5ml	BDG
73	Levothyroxine natri	Levothyrox	Viên	Viên nén	50mcg	BDG
74	Lidocaine prilocaine	Emla 5%	Tuýp	Kem bôi	0.05	BDG
75	Linagliptin	Trajenta	Viên	Viên nén bao phim	5mg	BDG

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
76	Linezolid	Zyvox	Túi	Dung dịch truyền	600mg/300ml	BDG
77	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 20%	Chai	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	10,0g/100ml + 10,0g/100ml; 250ml	BDG
78	Meloxicam	Mobic 7.5mg	Viên	Viên nén	7.5mg	BDG
79	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronem	Lọ	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	1000mg	BDG
80	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronem	Lọ	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	500mg	BDG
81	Metformin	Glucophage 500mg	Viên	Viên nén bao phim	500mg	BDG
82	Metformin	Glucophage 850mg	Viên	Viên nén bao phim	850mg	BDG
83	Metformin	Glucophage 1000 mg	Viên		1000 mg	BDG
84	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 1000mg	Viên	Viên nén phóng thích kéo dài	1000mg	BDG
85	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	Glucovance 500mg/5mg	Viên	Viên nén bao phim	500mg/5mg	BDG
86	Methyl pretnisolone	Medrol 16mg	Viên	Viên nén	16mg	BDG
87	Methyl pretnisolone	Medrol 4mg	Viên	Viên nén	4mg	BDG
88	Methyl pretnisolone	Solu-Medrol 40mg	Lọ	Bột pha tiêm	40mg	BDG
89	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Betaloc ZOK 25mg	Viên		Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol) 23,75mg	BDG
90	Metoprolol succinat (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Betaloc Zok 50mg	Viên	Viên nén phóng thích kéo dài	Metoprolol succinat (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol) 47,5mg	BDG
91	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg ; Fluticasone propionate 500mcg	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Hộp (1 bình hít)	Bột hít phân liều	50mcg/ 500mcg	BDG
92	montelukast sodium , MSD	Singulair 5mg	5mg	Viên nén nhai	5mg	BDG
93	montelukast sodium , MSD	Singulair	4mg	Viên nén nhai	viên	BDG
94	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Vigamox	Lọ	Dung dịch nhỏ mắt	5mg/1ml	BDG
95	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Nebilet (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng)	Viên	Viên nén	5mg	BDG
96	Nifedipin	Adalat LA 30mg	Viên	Viên nén phóng thích kéo dài	30mg	BDG

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
97	Nimodipin	Nimotop	Viên	Viên nén bao phim	30mg	BDG
98	Octreotide	Sandostatin 0.1 mg/ml	Ống	Dung dịch tiêm	0.1 mg/ml	BDG
99	Ofloxacin	Oflovid ophthalmic ointment	Tuýp	Thuốc mỡ tra mắt	0,3%	BDG
100	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin	Ống	Dung dịch tiêm và truyền	215,2 mg/ml	BDG
101	Perindopril Arginine	Coversyl 5mg	Viên	Viên nén bao phim	5mg	BDG
102	Phân đoạn Flavonid vi hạt tinh chế	Daflon 500mg	Viên	Viên nén bao phim	500mg	BDG
103	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	Tazocin	Lọ	Bột đông khô pha tiêm	4g, 0.5g	BDG
104	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri clorid	Voluven 6%	Túi	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Mỗi túi 500ml chứa: Poly(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g; Natri clorid 4,5g	BDG
105	Pregabalin	Lyrica 75mg	Viên	Viên nang cứng	75mg	BDG
106	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants	Gói	Thuốc bột uống	10mg/gói	BDG
107	Rivaroxaban	Xarelto	Viên	Viên nén bao phim	10mg	BDG
108	rosuvastatin	CRESTOR 20MG	Viên	Viên nén bao phim	20MG	BDG
109	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 10mg	Viên	Viên nén bao phim	10mg	BDG
110	Sanlein 0.1	Sanlein 0.1	Lọ	Dung dịch nhỏ mắt	5mg/5ml	BDG
111	Salbutamol	Ventolin Nebules 5mg	Ống	Dung dịch khí dung	5mg	BDG
112	Salbutamol	Ventolin Nebules 2.5mg	Ống	Dung dịch khí dung	2.5mg	BDG
113	Salbutamol	Ventolin Inhaler 100 mcg	binh	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	100 mcg	BDG
114	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide 25/250 Salmeterol 25 mcg+ fluticason propionat	binh	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Salmeterol 25 mcg+ fluticason propionat 250mcg	BDG
115	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide 50/500 Salmeterol 50 mcg+ fluticason propionat	Bình		Salmeterol 50 mcg+ fluticason propionat 500mcg	BDG
116	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide Evohaler 25/125	Lọ	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	25/125	BDG

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
117	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide accuhaler 50/250mcg 60 liều	Bình	Bột hít phân liều	60 liều	BDG
118	Calcitonin cá hồi tổng hợp	Miacalcic	Ống	Dung dịch tiêm	50IU/ml	BDG
119	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg	Januvia 50mg	Viên	Viên nén bao phim	50mg	BDG
120	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Viên nén bao phim	50mg, 1000mg	BDG
121	sitagliptin phosphate monohydrate + metformin hydrochloride	Janumet 50mg/850mg	Viên	Viên nén bao phim	50mg/850mg	BDG
122	Telmisartan	Micardis	Viên	Viên nén	40mg	BDG
123	Tigecyclin	Tygacil	Lọ	Bột đông khô pha tiêm	50mg	BDG
124	Tobramycin	Tobrex 0.3%	Tub		0.003	BDG
125	Tobramycin	Tobrex	Lọ	Dung dịch nhỏ mắt	3mg/ml	BDG
126	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	Lọ	Hỗn dịch nhỏ mắt	(3mg + 1mg)/1ml	BDG
127	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	Tuýp	Mỡ tra mắt	(3mg + 1mg)/gram	BDG
128	Travoprost	Travatan	Lọ	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	0,04mg/ml	BDG
129	Trimebutine maleate	Debridat	Viên	Viên nén bao phim	100mg	BDG
130	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR	Viên	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	35mg	BDG
131	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5	Viên	Viên nén bao phim	80mg + 12,5mg	BDG
132	Vinpocetin	Cavinton	Viên	Viên nén	5mg	BDG
133	Xylometazolin	Otrivin nhỏ mũi 0.1%	Lọ	Dung dịch nhỏ mũi	0.001	BDG
134	Xylometazoline	Otrivin nhỏ mũi 0.05%	Lọ	Dung dịch nhỏ mũi	0.0005	BDG
135	Dydrogesterone	Duphaston	Viên	Viên nén	10mg	BDG


GIÁM ĐỐC
Vũ Thành Chung

Phụ lục 1: Danh mục thuốc biệt dược gốc phục vụ hoạt động của nhà thuốc bệnh viện

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
1	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Ketosteril	Viên	Viên nén	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric(α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg. Tổng lượng nitơ trong mỗi viên 36mg.	BDG
2	Acid acetylsalicylic, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat)	Duoplavin	Viên	Viên nén	100 mg; 75 mg	BDG
3	Alfuzosine	Xatral XL 10mg	Viên	Viên nén phóng thích kéo dài	10mg	BDG
4	Alteplase	Actilyse	Lọ	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	50mg	BDG
5	Aluminium Phosphate 20%	Phosphalugel 20%	gói	Hỗn dịch uống	12,38g/gói 20g	BDG
6	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg	Viên	Viên nén bao phim	5mg + 160mg + 12,5mg	BDG
7	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	Amlor	Viên	Viên nang cứng	5mg	BDG
8	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Exforge	Viên	Viên nén bao phim	5mg + 80mg	BDG
9	Amoxicilin	Clamoxyl 250mg	gói		250mg	BDG
10	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	Augmentin 1g	Viên	Viên nén bao phim	875mg + 125mg	BDG
11	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25 mg	Gói	Bột pha hỗn dịch uống	250mg + 31,25mg	BDG
12	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 625mg tablets	Viên	Viên nén bao phim	500mg + 125mg	BDG
13	Amoxicillin + Acid clavulanic	Augmentin 500mg	gói	Bột pha hỗn dịch uống	500mg	BDG
14	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5H ₂ O)	Lipitor	Viên	Viên nén bao phim	10mg	BDG
15	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin Hemi-calci.1,5H ₂ O)	Lipitor	Viên	Viên nén bao phim	20mg	BDG
16	Attaulgite+Al(OH) ₃ +Mg(OH) ₂	Gastropulgite 2500g	gói		2500g	BDG
17	Azithromycin	Zitromax 500mg	Viên	Viên nén bao phim	500mg	BDG
18	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	Lọ	Bột pha hỗn dịch uống	200mg/5ml	BDG

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
19	Bilastine	Bilaxten	Viên	Viên nén	20mg	BDG
20	Bisoprolol fumarate	Concor Cor	Viên	Viên nén bao phim	2,5mg	BDG
21	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	Combigan	Lọ	Dung dịch nhỏ mắt	2mg/ml + 5mg/ml	BDG
22	Brinzolamide	Azopt	Lọ	Hỗn dịch nhỏ mắt	10mg/ml	BDG
23	Budesonide	Pulmicort Respules	Ống	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	500mcg/2ml	BDG
24	Carbamazepine	Tegretol CR 200	Viên	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	200mg	BDG
25	Caspofungin (dưới dạng caspofungin acetate 55,5 mg) 50,0 mg	Cancidas	Lọ	Bột pha dung dịch tiêm truyền	50mg	BDG
26	Cefaclor	Ceclor 125mg/5ml 60ml 60ml	Lọ	Cốm pha hỗn dịch uống	60ml	BDG
27	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone natri) 1gam	Rocephin 1g I.V	Lọ	Thuốc bột pha tiêm	1g	BDG
28	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	Zinnat tablets 500mg	Viên	Viên nén bao phim	500mg	BDG
29	Cefuroxime axetil	Zinnat Suspension	Chai	Zinnat Suspension	125mg/5ml Cefuroxime, 50ml	BDG
30	Celecoxib	Celebrex 200mg	Viên	Viên nang cứng	200mg	BDG
31	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	Ciprobay 500	Viên	Viên nén bao phim	500mg	BDG
32	Clarithromycin	Klacid MR	Viên	Viên nén giải phóng biến đổi	500mg	BDG
33	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphate)	Dalacin C	Ống	Viên nang cứng	600 mg/4 ml	BDG
34	Clobetasone Butyrate (dưới dạng micronised)	Eumovate Cream	Tuýp	Kem bôi ngoài da	5g ; 0,05% (kl/kl)	BDG
35	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	Plavix 75mg	Viên	Viên nén bao phim	75 mg	BDG
36	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga	Viên	Viên nén bao phim	10mg	BDG
37	Diclofenac	Voltaren 100mg	Viên	Viên đạn	100mg	BDG
38	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesylate)	Carduran	Viên	Viên nén	2mg	BDG
39	Drotaverine hydrochloride	No-spa forte	Viên	Viên nén	80mg	BDG
40	Dutasteride	Avodart	Viên	Viên nang mềm	0,5mg	BDG
41	Empagliflozin	Jardiance	Viên	Viên nén bao phim	10mg	BDG

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
42	Empagliflozin	Jardiance	Viên	Viên nén bao phim	25mg	BDG
43	Enoxaparin Natri	Lovenox	Bơm tiêm	Dung dịch tiêm	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	BDG
44	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	Invanz	Lọ	Bột pha dung dịch tiêm truyền	1g	BDG
45	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups	Viên	Viên nén kháng dịch dạ dày	40mg	BDG
46	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	Nexium	Gói	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	10mg	BDG
47	Esomeprazole natri	Nexium	Lọ	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	BDG
48	Etoricoxib	Arcoxia 90mg	Viên	Viên nén bao phim	90mg	BDG
49	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanoparticles)	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Viên nén bao phim	145mg	BDG
50	Fexofenadin	Telfast HD 180mg	180mg	Viên nén bao phim	180mg	BDG
51	Fluorometholon	Flumetholon 0,1	Lọ	Hỗn dịch nhỏ mắt	5mg/5ml	BDG
52	Fluticasone furoate	Avamys 27.5 mcg	Bình	Hỗn dịch xịt mũi	27.5 mcg	BDG
53	FUCIDIN H 15g 15g	FUCIDIN H 15g 15g	tub	Kem bôi ngoài da	15g	BDG
54	Gabapentin	Neurontin	Viên	Viên nang cứng	300mg	BDG
55	Ginkgo biloba	Tanakan 40mg	Viên	Viên nén bao phim	40mg	BDG
56	Gliclazid	Diamcron MR 30mg	viên	Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	BDG
57	Gliclazide	Diamcron MR 60mg	Viên	Viên giải phóng có kiểm soát	60mg	BDG
58	Glucosamin (dưới dạng Crystalline Glucosamine sulfate sodium chloride 1884 mg)	Viartril-S	Gói	Bột pha dung dịch uống	1178 mg (tương đương 1500 mg Glucosamine sulfate)	BDG
59	Imipenem + Cilastatin	Tienam 500mg/500mg	Lọ	Bột pha truyền tĩnh mạch	500mg/500mg	BDG
60	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	NovoMix 30 FlexPen	Bút tiêm	Hỗn dịch tiêm	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	BDG
61	Insulin glulisine	Apidra Solostar	Bút tiêm	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	300 đơn vị/3ml	BDG
62	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Combivent	Lọ	Dung dịch khí dung	0,500mg + 2,500mg	BDG

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
63	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	Berodual	Bình	Dung dịch khí dung	0,02mg/nhất xịt + 0,05mg/nhất xịt	BDG
64	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0,8575gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasma I B.Braun 5% E	Chai	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	(0,625gam + 1,1125gam + 1,07gam + 0,55gam + 0,5875gam + 0,525gam + 0,20gam + 0,775gam + 1,4375gam + 0,375gam + 1,3125gam + 1,50gam + 0,70gam + 0,90gam + 0,6875gam + 0,2875gam + 0,10gam + 0,34025gam + 0,035gam + 0,61325gam + 0,241gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	BDG
65	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0,8575gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Sodium chloride + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasma I B.Braun 5% E	Chai	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	(0,625gam + 1,1125gam + 1,07gam + 0,55gam + 0,5875gam + 0,525gam + 0,20gam + 0,775gam + 1,4375gam + 0,375gam + 1,3125gam + 1,50gam + 0,70gam + 0,90gam + 0,6875gam + 0,2875gam + 0,10gam + 0,34025gam + 0,035gam + 0,61325gam + 0,241gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	BDG
66	Isoleucine + Leucine + Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125gam) + Methionine + Phenylalanine + Threonine + Tryptophan + Valine + Arginine + Histidine + Alanine + Glycine + Aspartic acid + Glutamic Acid + Proline + Serine + Tyrosine + Sodium acetate trihydrate + Sodium hydroxide + Potassium acetate + Magnesium chloride hexahydrate + Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasma I B.Braun 10% E	Chai	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	(1,25gam + 2,225gam + 2,14gam + 1,10gam + 1,175gam + 1,05gam + 0,40gam + 1,55gam + 2,875gam + 0,75gam + 2,625gam + 3,00gam + 1,40gam + 1,80gam + 1,375gam + 0,575gam + 0,10gam + 0,7145gam + 0,09gam + 0,61325gam + 0,127gam + 0,89525gam)/250ml	BDG
67	Itoprid hydrochlorid	Elthon 50mg	Viên	Viên nén bao phim	50mg	BDG
68	Ivabradine (dưới dạng Ivabradine hydrochloride 8,085mg) 7,5mg	Procoralan 7.5mg	Viên	Viên nén bao phim	7,5mg	BDG
69	Leucin, phenylalanin, valin, methionin, lysin, threonin, tryptophan, histidin, tyrosin	Ketosteril	Viên	Viên nén bao phim		BDG
70	Levofloxacin	Tavanic 500mg/100ml			500mg/100ml	BDG
71	Levofloxacin	Tavanic 500mg	Viên	Viên nén bao phim	500mg	BDG
72	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5%	Lọ	Dung dịch nhỏ mắt	75mg/5ml	BDG
73	Levothyroxine natri	Levothyrox	Viên	Viên nén	50mcg	BDG
74	Lidocaine prilocaine	Emla 5%	Tuýp	Kem bôi	0.05	BDG
75	Linagliptin	Trajenta	Viên	Viên nén bao phim	5mg	BDG

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
76	Linezolid	Zyvox	Túi	Dung dịch truyền	600mg/300ml	BDG
77	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 20%	Chai	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	10,0g/100ml + 10,0g/100ml; 250ml	BDG
78	Meloxicam	Mobic 7.5mg	Viên	Viên nén	7.5mg	BDG
79	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronem	Lọ	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	1000mg	BDG
80	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrat)	Meronem	Lọ	Bột pha dung dịch tiêm/ truyền tĩnh mạch	500mg	BDG
81	Metformin	Glucophage 500mg	Viên	Viên nén bao phim	500mg	BDG
82	Metformin	Glucophage 850mg	Viên	Viên nén bao phim	850mg	BDG
83	Metformin	Glucophage 1000 mg	Viên		1000 mg	BDG
84	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 1000mg	Viên	Viên nén phóng thích kéo dài	1000mg	BDG
85	Metformin hydrochlorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	Glucovance 500mg/5mg	Viên	Viên nén bao phim	500mg/5mg	BDG
86	Methyl pretnisolone	Medrol 16mg	Viên	Viên nén	16mg	BDG
87	Methyl pretnisolone	Medrol 4mg	Viên	Viên nén	4mg	BDG
88	Methyl pretnisolone	Solu-Medrol 40mg	Lọ	Bột pha tiêm	40mg	BDG
89	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Betaloc ZOK 25mg	Viên		Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol) 23,75mg	BDG
90	Metoprolol succinat (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Betaloc Zok 50mg	Viên	Viên nén phóng thích kéo dài	Metoprolol succinat (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol) 47,5mg	BDG
91	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg ; Fluticasone propionate 500mcg	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Hộp (1 bình hít)	Bột hít phân liều	50mcg/ 500mcg	BDG
92	montelukast sodium , MSD	Singulair 5mg	5mg	Viên nén nhai	5mg	BDG
93	montelukast sodium , MSD	Singulair	4mg	Viên nén nhai	viên	BDG
94	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Vigamox	Lọ	Dung dịch nhỏ mắt	5mg/1ml	BDG
95	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)	Nebilet (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng)	Viên	Viên nén	5mg	BDG
96	Nifedipin	Adalat LA 30mg	Viên	Viên nén phóng thích kéo dài	30mg	BDG

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
97	Nimodipin	Nimotop	Viên	Viên nén bao phim	30mg	BDG
98	Octreotide	Sandostatin 0.1 mg/ml	Ống	Dung dịch tiêm	0.1 mg/ml	BDG
99	Ofloxacin	Oflovid ophthalmic ointment	Tuýp	Thuốc mỡ tra mắt	0,3%	BDG
100	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin	Ống	Dung dịch tiêm và truyền	215,2 mg/ml	BDG
101	Perindopril Arginine	Coversyl 5mg	Viên	Viên nén bao phim	5mg	BDG
102	Phân đoạn Flavonid vi hạt tinh chế	Daflon 500mg	Viên	Viên nén bao phim	500mg	BDG
103	Piperacillin (dưới dạng Piperacillin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	Tazocin	Lọ	Bột đông khô pha tiêm	4g, 0.5g	BDG
104	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri clorid	Voluven 6%	Túi	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Mỗi túi 500ml chứa: Poly(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g; Natri clorid 4,5g	BDG
105	Pregabalin	Lyrica 75mg	Viên	Viên nang cứng	75mg	BDG
106	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants	Gói	Thuốc bột uống	10mg/gói	BDG
107	Rivaroxaban	Xarelto	Viên	Viên nén bao phim	10mg	BDG
108	rosuvastatin	CRESTOR 20MG	Viên	Viên nén bao phim	20MG	BDG
109	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 10mg	Viên	Viên nén bao phim	10mg	BDG
110	Sanlein 0.1	Sanlein 0.1	Lọ	Dung dịch nhỏ mắt	5mg/5ml	BDG
111	Salbutamol	Ventolin Nebules 5mg	Ống	Dung dịch khí dung	5mg	BDG
112	Salbutamol	Ventolin Nebules 2.5mg	Ống	Dung dịch khí dung	2.5mg	BDG
113	Salbutamol	Ventolin Inhaler 100 mcg	binh	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	100 mcg	BDG
114	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide 25/250 Salmeterol 25 mcg+ fluticason propionat	binh	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Salmeterol 25 mcg+ fluticason propionat 250mcg	BDG
115	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide 50/500 Salmeterol 50 mcg+ fluticason propionat	Bình		Salmeterol 50 mcg+ fluticason propionat 500mcg	BDG
116	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide Evohaler 25/125	Lọ	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	25/125	BDG

STT	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Đơn vị tính	Dạng bào chế	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
117	Salmeterol+ fluticason propionat	Seretide accuhaler 50/250mcg 60 liều	Bình	Bột hít phân liều	60 liều	BDG
118	Calcitonin cá hồi tổng hợp	Miacalcic	Ống	Dung dịch tiêm	50IU/ml	BDG
119	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate) 50mg	Januvia 50mg	Viên	Viên nén bao phim	50mg	BDG
120	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Viên nén bao phim	50mg, 1000mg	BDG
121	sitagliptin phosphate monohydrate + metformin hydrochloride	Janumet 50mg/850mg	Viên	Viên nén bao phim	50mg/850mg	BDG
122	Telmisartan	Micardis	Viên	Viên nén	40mg	BDG
123	Tigecyclin	Tygacil	Lọ	Bột đông khô pha tiêm	50mg	BDG
124	Tobramycin	Tobrex 0.3%	Tub		0.003	BDG
125	Tobramycin	Tobrex	Lọ	Dung dịch nhỏ mắt	3mg/ml	BDG
126	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	Lọ	Hỗn dịch nhỏ mắt	(3mg + 1mg)/1ml	BDG
127	Tobramycin + Dexamethasone	Tobradex	Tuýp	Mỡ tra mắt	(3mg + 1mg)/gram	BDG
128	Travoprost	Travatan	Lọ	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	0,04mg/ml	BDG
129	Trimebutine maleate	Debridat	Viên	Viên nén bao phim	100mg	BDG
130	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR	Viên	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	35mg	BDG
131	Valsartan, Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5	Viên	Viên nén bao phim	80mg + 12,5mg	BDG
132	Vinpocetin	Cavinton	Viên	Viên nén	5mg	BDG
133	Xylometazolin	Otrivin nhỏ mũi 0.1%	Lọ	Dung dịch nhỏ mũi	0.001	BDG
134	Xylometazoline	Otrivin nhỏ mũi 0.05%	Lọ	Dung dịch nhỏ mũi	0.0005	BDG
135	Dydrogesterone	Duphaston	Viên	Viên nén	10mg	BDG


GIÁM ĐỐC
Vũ Thành Chung

Phụ lục 3: Danh mục vật tư y tế phục vụ hoạt động của nhà thuốc bệnh viện

ST T	Tên VTYT	Đơn vị tính	Thông số kĩ thuật	Nhóm thuốc
1	Băng cá nhân vải có độ dính cao 2cm x 6cm Urgo Durable 2cm x 6cm	Hộp	Lớp nền : Sợi vải đàn hồi Viscose và polyamide, màu da. Keo Oxide kẽm, - Lớp thấm hút : Sợi Viscose, khả năng thấm hút > 500% - Lớp chống dính : Polyethylene - Kích thước : 20mm x 60mm Tiêu chuẩn CE; ISO	TBYT
2	Băng dính co giãn 10cm x 2.5m/ Urgoderm 10cm x 2,5m	Cuộn	- Băng bằng vải không dệt (50±5g/m ²), màu trắng. Gồm 50% viscose + 50% polyester. Lớp Keo kết dính nóng chảy 43g/m ² : Hydrocarbon resin, Styrene block copolymer, Dầu khoáng y tế, Chất chống oxy hóa - Kích thước 10cm x 2.5m. - Tiêu chuẩn ISO	TBYT
3	Băng keo lụa cuộn 2,5cm x 5m/ Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)	Cuộn	- Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate đánh thành cuộn. keo oxide kẽm không dùng dung môi, lực dính 1,8-5,5 N/cm. Lõi nhựa liền cánh bảo vệ. - Có kiểm tra vi sinh. - Kích thước 2,5cm x 5m - Tiêu chuẩn CE, ISO 13485	TBYT
4	Băng thun cuộn 10cm x 4,5m/ Urgoband 10cm x 4,5m	Cuộn	- Băng thun màu trắng. Thành phần cấu tạo từ sợi polyester, spandex và sợi cotton.Trọng lượng 90 g/m ² , độ co giãn 200%, có kiểm tra vi sinh. - Chiều dài không kéo giãn: 180-220cm. Chiều dài kéo giãn: 445-465cm. - Băng đảm bảo thông thoáng, không làm hăm bí da, tia X đi qua được. - Kích thước: 10cm x 4,5m - Tiêu chuẩn ISO 13485	TBYT
5	Băng thun cuộn 7,5cm x 4,5m/ Urgoband 7.5cm x 4,5m	Cuộn	- Băng thun màu trắng. Thành phần cấu tạo từ sợi polyester, spandex và sợi cotton.Trọng lượng 90 g/m ² , độ co giãn 200%, có kiểm tra vi sinh. - Chiều dài không kéo giãn: 180-220cm. Chiều dài kéo giãn: 445-465cm. - Băng đảm bảo thông thoáng, không làm hăm bí da, tia X đi qua được. - Kích thước: 7,5cm x 4,5m - Tiêu chuẩn ISO 13485	TBYT
6	Bình xịt mũi		50ml	TBYT
7	Dung dịch vệ sinh trẻ em	Chai	Natri clorid, Kali clorid, Magnesi sulfat, Dung dịch đồng và kẽm sulfat, Benzalkonium clorid, ethanol 96%, Propylen glycol, nước khoáng Vital	TBYT

ST T	Tên VTYT	Đơn vị tính	Thông số kĩ thuật	Nhóm thuốc
8	Dung dịch vệ sinh người lớn	Chai	Natri clorid, Kali clorid, Magnesi sulfat, Dung dịch đồng và kẽm sulfat, Benzalkonium clorid, ethanol 96%, tinh dầu bạc hà, Propylen glycol, nước khoáng Vital	TBYT
9	Bông cắt vô trùng	Gói	Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, có độ thấm hút cao. Bông được cắt thành miếng nhỏ kích thước 2cm x 2cm đồng đều về kích thước và trọng lượng. Được tiệt trùng, đóng kín trong bao PE in đầy đủ thông tin về sản phẩm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	TBYT
10	Gạc phẫu thuật	Miếng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Kích thước: 10cm x 10cm x 12 lớp vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	TBYT
11	Bơm cho ăn sử dụng một lần cỡ 50ml	Cái	Bơm cho ăn sử dụng 1 lần dung tích 50 ml. Nhựa nguyên sinh, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	TBYT
12	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 1ml đầu thường và đầu xoắn, cỡ kim 26G', 25G'. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	TBYT
13	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 5 ml, cỡ kim 23G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	TBYT
14	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 10 ml, cỡ kim 23G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE	TBYT
15	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 20 ml, cỡ kim 23G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	TBYT
16	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml	Cái	Bơm tiêm nhựa liền kim 50ml, cỡ kim 23G, 25G. Nhựa nguyên sinh, không độc, không chứa DEHP, không chứa chất gây sốt. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	TBYT
17	Kim cánh bướm các số	Cái	Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, có nắp bảo vệ. Dây dẫn: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm dẻo, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng. Dây dài 300mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	TBYT

ST T	Tên VTYT	Đơn vị tính	Thông số kĩ thuật	Nhóm thuốc
18	Kim luồn tĩnh mạch các số	Cái	Chất liệu Catheter ETFE (Ethylen Tetra Flour Ethylen) đảm bảo cho thành Catheter đủ cứng, đàn hồi tốt, ôm kim. Catheter dễ dàng đi qua da vào tĩnh mạch, sử dụng được khi chọc tĩnh mạch cánh, động mạch quay. Cán kim dài dễ cầm khi chọc nhiều vùng ven khác nhau. Đóng gói từng chiếc bằng vỏ nhựa cứng đảm bảo an toàn, lưu Catheter được 72h, được tiệt trùng. Các cỡ 14Gx2 1/2"; 16G x2"; 18G x 2"; 20G x2"; 22G x 1"; 24G x3/4", màu sắc các cỡ kim khác nhau. Kim luồn tĩnh mạch không có cánh. Tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, EC	TBYT
19	Găng tay chăm sóc	Đôi	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính. Đảm bảo không rách, không thủng, độ đàn hồi tốt. Có các cỡ từ XS đến XL. Chiều dài găng 240 mm. Độ dày găng ≥ 0.1 mm. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	TBYT
20	Túi đựng nước tiểu	Cái	- Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. - Kích cỡ ≥ 2000ml độ dày ≥ 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. - Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. - Có bảng ghi thông tin bệnh nhân. - Được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, ISO 9001	TBYT
21	Mask khí dung (người lớn, trẻ em)	Cái	Bộ xông khí dung sử dụng 01 lần. Chất liệu nhựa y tế, 100% không chứa cao su. Chống gãy gấp, chiều dài có thể điều chỉnh. Màu theo yêu cầu. Không chứa DEHP. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	TBYT
22	Khẩu trang y tế	Cái	Khẩu trang 03 lớp: 02 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là lớp lọc kháng khuẩn. Vô trùng, dùng trong y tế không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn. Thanh tựa mũi: bằng nhựa định hình, an toàn khi sử dụng, quai đeo mềm không gây kích ứng da. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	TBYT
23	Nhiệt kế thủy ngân	Cái		TBYT


GIÁM ĐỐC
Vũ Thành Chung

Phụ lục 2: Danh mục thuốc generic phục vụ hoạt động của nhà thuốc bệnh viện

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
1	Acetylcystein	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	100mg	Nhóm 4
2	Acetylcysteine	Viên	Viên	200mg	Nhóm 2
3	Acetylcysteine	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200mg	Nhóm 1
4	Acetylucine	Viên	Viên	500mg	Nhóm 2
5	Acetylucine	Viên	viên	500mg	Nhóm 1
6	Acetylucine	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	500mg/5ml	Nhóm 1
7	Aciclovir	Viên	Viên	200mg	Nhóm 2
8	Aciclovir	Viên	Viên	800mg	Nhóm 2
9	Aciclovir	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	0,25g/ 5g	Nhóm 4
10	Aciclovir	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	0.25g/5g	Nhóm 2
11	Acid alpha lipoic	Viên nén bao phim	Viên	300mg	Nhóm 4
12	Acid amin + glucose + lipid (*)	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Túi	(11.3% 80ml + 11% 236ml + 20% 68ml)/ Túi 384ml	Nhóm 2
13	Acid amin + glucose + lipid (*)	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Túi	(11.3% 217ml + 11% 639ml + 20% 184ml)/ Túi 1040ml	Nhóm 2
14	Acid amin + glucose + lipid (*)	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Túi	(8% 500ml + 16% 500ml + 20% 250ml)/ Túi 1250ml	Nhóm 2
15	Acid amin + glucose + lipid (*)	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Túi	(8% 750ml + 16% 750ml + 20% 375ml)/ Túi 1875ml	Nhóm 2
16	Acid ascorbic ; Calcium carbonat ; Lysin HCl	Dung dịch uống	Ống	72,4mg; 12,8mg; 28,33mg	Nhóm 4
17	Acid Clavulanic (dưới dạng hỗn hợp kali clavulanat và microcrystallin cellulose (1:1)); Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate compacted)	Viên phân tán	Viên	125mg; 875mg	Nhóm 4
361	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	Dùng ngoài	Kem bôi	20mg/g + 10mg/g	Nhóm 1
18	Acid ursodeoxycholic	Viên	viên	300mg	Nhóm 4
19	Acid ursodeoxycholic	Viên	viên	250mg	Nhóm 1
20	Aescin	Viên	Viên	50mg	Nhóm 4
21	Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Túi	(3,66g + 2,48g + 0,73g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,26g + 1,76g + 1,99g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,00g + 1,26g + 0,42g + 0,06g + 1,62g + 1,16g + 1,91g + 1,19g + 0,45g + 0,30g + 75g + 30g)/1000ml; 1000ml	Nhóm 1
22	Albendazol	Viên	Viên	400 mg	Nhóm 2

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
23	Albumin	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ túi	20%, 50ml	Nhóm 1
24	Alendronic acid	Viên	Viên	70mg + 2800IU (dưới dạng Vitamin D3 100.000IU/g)	Nhóm 1
25	Alfuzosin	Viên	Viên	5mg	Nhóm 2
26	Alfuzosin	Viên	Viên	5mg	Nhóm 3
27	Almagate	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	1.5g/15ml	Nhóm 2
28	Alpha Chymotrypsin	Viên	Viên	4,2mg	Nhóm 2
29	Alpha Chymotrypsin	Viên	Viên	4,2mg	Nhóm 4
30	Alphachymotrypsin	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8400UI	Nhóm 4
31	Alphachymotrypsin	Viên	Viên	8400 UI	Nhóm 4
32	Alphachymotrypsin	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4200UI	Nhóm 4
33	Aluminium oxide 0,4g + Magnesium hydroxide 800,4mg + Simethicon	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	(800mg + 800,4mg + 0,08g)/10ml	Nhóm 4
34	Ambroxol	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ	15mg/5ml x 100ml	Nhóm 1
35	Ambroxol	Viên	Viên	30mg	Nhóm 1
36	Ambroxol	Viên	Viên	30mg	Nhóm 2
37	Ambroxol		Chai/lọ	30mg/5ml x 100ml	Nhóm 2
38	Ambroxol hydrochloride	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	15mg/5ml x 5ml	Nhóm 4
39	Ambroxol hydroclorid + Clenbuterol hydroclorid	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ	(7,5mg + 5mcg)/5ml x 60ml	Nhóm 4
40	Amlodipin	Viên nang	Viên	5mg	Nhóm 2
41	Amoxicilin	Viên	Viên	500mg	Nhóm 1
42	Amoxicilin	Viên	Viên	500mg	Nhóm 2
43	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	Viên	Viên	875mg + 125mg	Nhóm 4
44	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	Viên nén phân tán	Viên	875mg; 125mg	Nhóm 4
45	Amoxicilin 875mg, acid clavulanic 125mg	Viên	Viên	875mg; 125mg	Nhóm 3
46	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat)	Viên	Viên	500mg	Nhóm 1

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
47	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat)	Viên	viên	500mg	Nhóm 3
48	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) Sulbactam (Sulbactam pivoxyl)	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	250mg + 250mg	Nhóm 4
49	Amoxicillin + Acid clavulanic	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	250/31.25	Nhóm 3
50	Amoxicillin + Acid clavulanic	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	500/62.5 mg	Nhóm 3
51	Amoxicillin + Acid clavulanic	Viên	Viên	1000mg	Nhóm 2
52	Amoxicillin + Acid clavulanic	Viên	viên	1000mg + 62.5mg	Nhóm 4
53	Amoxicillin + Acid clavulanic	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	600mg + 42,9mg	Nhóm 4
54	Amoxicillin + Acid clavulanic	Viên	Viên	875mg + 125mg	Nhóm 4
55	Amoxicillin + Acid clavulanic	Viên nén phân tán	Viên	875mg + 125mg	Nhóm 4
56	Amoxicillin + Acid clavulanic	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống	80mg/ml, 11,4mg/ml; 70ml	Nhóm 1
57	Amoxicillin + Acid clavulanic	Viên	Viên	500mg + 62,5mg	Nhóm 2
58	Amoxicillin + Acid clavulanic	Viên nén bao phim	Viên	500mg + 62,5mg	Nhóm 1
59	Apixaban	Viên	Viên	5mg	Nhóm 2
60	Atorvastatin	Viên	Viên	20mg	Nhóm 1
61	Atorvastatin	Viên	Viên	20mg	NHóm 2
62	Atorvastatin	Viên	Viên	20 mg	Nhóm 4
63	Atorvastatin	Viên	Viên	10 mg	Nhóm 2
64	Atorvastatin	Viên	Viên	10MG	Nhóm 1
65	Azithromycin	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200mg	Nhóm 3,4
66	Azithromycin	viên	viên	500mg	Nhóm 2
67	Azithromycin	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	250mg	Nhóm 3
68	Azithromycin	Viên nang	Viên	250mg	Nhóm 2
69	Bạch Cập + Bạch Thược + Bạch truật + Cam Thảo + Nhân Sâm + Hoàng liên + Mộc hương + Hương phụ + Ô Tặc Cốt	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	0,5g + 0,5g + 0,5g + 0,1g + 2,0g + 2,0g + 1,0g + 0,5g + 2,0g.	Nhóm 3
70	Bacillus clausii	viên nang	Viên	2 tỷ bào tử	Nhóm 4
71	Bacillus clausii	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2 tỷ CFU/5ml	Nhóm 4
72	Bacillus subtilis	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5ml	Nhóm 1
73	Bacillus subtilis	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/g	Nhóm 4
74	Bacillus subtilis	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	5ml	Nhóm 1

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
75	Bacillus subtilis	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	$\geq 10^8$ CFU/g	Nhóm 4
76	Bacillus subtilis	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	2×10^9 CFU/5ml	Nhóm 4
77	Bambuterol	viên	Viên	10mg	Nhóm 1
78	Betahistine dihydrochloride	Viên	Viên	24mg	Nhóm 1
79	Betamethasone+Dexchlorpheniramine maleate	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	3.75mg+30mg	Nhóm 4
80	Bismuth	Viên	Viên	120mg	Nhóm 5
81	Bismuth	Viên	Viên	120mg	Nhóm 4
82	Bismuth	Viên	Viên	120mg	Nhóm 2
83	Bisoprolol	Viên	Viên	2,5mg	Nhóm 2
84	Budesonid	Dung dịch khí dung	Ống	0.5mg/ 2ml	Nhóm 4
85	Calci (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) + Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) + Vitamin D3 (dưới dạng Dry Vitamin D3 type 100 CWS), +Vitamin K1 (dưới dạng Dry vitamin K1 5% SD)	Viên	Viên	500mg+55mg+160mg	Nhóm 1
86	Calci ascorbat khan (dưới dạng Calci ascorbat) 250mg; Lysin hydroclorid 141,7mg; Acid ascorbic (dưới dạng Lysin ascorbat) 136,6mg	Viên	Ống	250mg, 141,7mg, 136,6mg	Nhóm 4
87	Calci carbonat + vitamin D3	Viên	viên	300mg+ 5mcg	Nhóm 1
88	Calci glucoheptonat+ Acid Ascorbic (Vitamin C) + Nicotinamid (Viatmin PP)		ống	1100 mg + 100mg + 50mg	Nhóm 4
89	Calci glucoheptonat+VTM C+VTM PP		ống	(1100 mg + 100mg + 50mg)/ 10ml	Nhóm 2
90	Calci glucoheptonat+VTM C+VTM PP	Dung dịch uống	ống	2938.59mg / 639.83mg	Nhóm 2
91	Calci gluconat; Vitamin D3 (Colecalciferol)	Viên nang	Viên	500mg + 200IU	Nhóm 4
92	Canxi lactac pentahydrat Thyamine hydroChloride	Dung dịch uống	ống	66,66 mg + 0,2mg	Nhóm 4
93	Cao bột quả Carduus marianus (tương đương Sillymarin 100mg)	Viên	viên	200 mg	Nhóm 4

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
94	Cao đặc Actiso+ cao đặc rau đắng đất+ cao đặc bìm bìm	viên nang	viên		Nhóm 1
95	Cao đinh lăng+ Cao khô lá Bạch quả	Viên nang	viên		Nhóm 1
96	Cao khô lá bạch quả (Ginkgo biloba L.)	Viên	viên	120 mg	Nhóm 1
97	Cao khô lá thường xuân	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ	560mg/ 80ml	Nhóm 3
98	Cao khô lá Thường Xuân	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ	35mg/5ml x 100ml	Nhóm 4
99	Capsaicin	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	0.05g/100g x 10g	Nhóm 4
100	Capsaicin	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	0.05g/100g x 20g	Nhóm 4
101	Carbetocin	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/ lọ/ Ống	100 mcg/ml	nhóm 4
102	Cắt cánh, kinh giới, tử uyển, bách bộ, hạnh nhân, cam thảo, trần bì, mạch môn	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ	100ml	Nhóm 3
103	Cefixim	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	50mg	Nhóm 2
104	Cefpodoxim	Viên	viên	200 mg	Nhóm 4
105	Cefpodoxime	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ lọ	400mg/50ml	Nhóm 5
106	Cefprozil	Viên	Viên	500mg	Nhóm 1
107	Cefprozil	Viên	viên	500 mg	Nhóm 2
108	Cefprozil	Viên	viên	500mg	Nhóm 4
109	Cefprozil	Viên	viên	500mg	Nhóm 5
110	Cefprozil	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/ lọ	250mg/5ml; 30ml	Nhóm 1
111	Cefprozil	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	1250mg/50ml	Nhóm 4
112	Cefprozil	Bột pha hỗn dịch	Gói	250mg	Nhóm 4
113	Celecoxib	Viên	Viên	200mg	Nhóm 3
114	Celecoxib	Viên	viên	400mg	Nhóm 2
115	Cetirizin	Viên	Viên	10mg	Nhóm 3
116	Cholin alfoscerat	Viên	Viên	800mg	Nhóm 4
117	Cholin alfoscerat	Viên nang mềm	Viên	400mg	Nhóm 4
118	Choline salicylat + benzalkonium	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10ml	Nhóm 4
119	Cinnarizine	Viên	Viên	25mg	Nhóm 1
120	Ciprofloxacin	Viên	Viên	500mg	Nhóm 2
121	Ciprofloxacin	Viên	Viên	500mg	Nhóm 3

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
122	Ciprofloxacin	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	0.003	Nhóm 1
123	Citicolin	Viên	Viên	500mg	Nhóm 4
124	Citicolin	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	500mg	NHóm 4
125	Citicolin (dưới dạng citicolin natri)	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1000mg/4ml	Nhóm 2
126	Citicolin (dưới dạng Citocolin natri)	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ống	100mg/10ml	Nhóm 4
127	Clarithromycin	Viên	Viên	500mg	Nhóm 2
128	Clarithromycin	Viên	Viên	250mg	Nhóm 2
129	Clarithromycin	Viên	Viên	500mg	Nhóm 3
130	Clopidogrel	Viên	75mg	75mg	Nhóm 1
131	Clorphenamin	viên nén phân tán	Viên	4mg	Nhóm 4
132	Colchicin	Viên	viên	1mg	Nhóm 1
133	Colchicin	Viên	viên	1mg	Nhóm 4
134	Dầu đậu nành; Glycerol; Phospholipid từ trứng	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai	(25g; 6,25g; 1,5g)/250ml	Nhóm 1
135	Desloratadin	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ ống	1,25mg/5ml	Nhóm 4
136	Desloratadin	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	2,5mg/5ml x 30ml	Nhóm 4
137	Desloratadin	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ lọ	0.5mg/ml x 60ml	Nhóm 1
138	Dexlansoprazol	Viên	Viên	60 mg	Nhóm 4
139	Diacerein 50 mg	Viên	Viên	50 mg	Nhóm 3
140	Dịch chiết Trần bì; Dịch chiết Núc nác; Dịch chiết Húng chanh; Dịch chiết Cát cánh; Dịch chiết An túc hương	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	5ml siro chứa: 750mg; 100mg; 1000mg; 100mg; 500mg); 90ml	Nhóm 3
141	Diclofenac diethylamine	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1,16g/100g	Nhóm 1
142	Diosmectit	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	3g	Nhóm 1
143	Domperidon	Viên	Viên	10mg	Nhóm 4
144	Domperidon	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10mg	Nhóm 4
145	Drotaverine	Viên	Viên	40mg	Nhóm 2
146	Drotaverine	Viên	Viên	40mg	Nhóm 4
147	Dydrogesterone	Viên	Viên	10mg	Nhóm 1
148	Ebastin	Viên nén bao phim	Viên	20mg	Nhóm 4
149	Entecavir	Viên	Viên	0,5mg	Nhóm 3
150	Esomeprazol	Viên	viên	40mg	Nhóm 1
151	Esomeprazol	Viên	viên	40mg	Nhóm 2

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
152	Esomeprazol	Viên	viên	40mg	Nhóm 3
153	Esomeprazol	Viên	Viên	40mg	Nhóm 4
154	Esomeprazol	Viên	Viên	40mg	Nhóm 5
155	Estradiol valerate	Viên	Viên	2mg	Nhóm 1
156	Ethinylestradiol +Desogestrel	Viên	Viên	Ethinylestradiol 0.03mg +Desogestrel 0.15mg	Nhóm 1
157	Etoricoxib	Viên	Viên	30mg	Nhóm 1
158	Etoricoxib	Viên	Viên	90mg	Nhóm 4
159	Etoricoxib	Viên nén bao phim	Viên	90mg	Nhóm 4
160	Febuxostat	Viên nén bao phim	Viên	80mg	Nhóm 4
161	Felodipine	Viên	Viên	5mg	Nhóm 1
162	Fenofibrat	Viên	Viên	200mg	Nhóm 2
163	Fenofibrat	Viên	Viên	200mg	Nhóm 1
164	Fexofenadin	Viên	Viên	60mg	Nhóm 2
165	Fexofenadin	Viên	Viên	180mg	Nhóm 3
166	Fexofenadin	Viên	Viên	60 mg	Nhóm 3
167	Fluconazol	Viên	Viên	150mg	Nhóm 2
168	Fluconazole	Viên	viên	150mg	Nhóm 1
169	Flunarizin	Viên	Viên	5mg	Nhóm 2
170	Fluticasone propionate	Thuốc xịt mũi	Bình/lọ/ống	50mcg/liều; 60 liều	Nhóm 4
171	Fosmitic	Thuốc nhỏ tai	Chai/lọ/ống	300 mg/10ml	Nhóm 4
172	Fucidic acid+Betamethasone	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2%/15g	Nhóm 1
173	Fusidic acid	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2%/15g	Nhóm 1
174	Ginkgo biloba	Viên	Viên	40mg	Nhóm 2
175	Ginkgo biloba	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	17,5mg/5ml	Nhóm 2
176	Globulin miễn dịch kháng virus viêm gan B	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	180IU/ml	Nhóm 1
177	Glucosamin	Viên	Viên	500mg (Dạng muối)	Nhóm 2
178	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid 331,6 mg tương đương với 196,3 mg glucosamin base) 250 mg; Chondroitin sulfat natri 200mg	Viên	Viên	250mg, 200mg	Nhóm 4
179	Glucosamine	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1500mg (Dạng muối)	Nhóm 1

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
180	Glucosamine; Chondroitin sulfate; Cao đặc thân rễ Gừng; Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá	Viên	Viên	295mg + 10mg + 40mg + 10mg	Nhóm 1
181	Glutathion	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/ống	1200 mg	Nhóm 4
182	Ibuprofen	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ	100mg/5ml x 60ml	Nhóm 5
183	Ibuprofen	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ ống	100mg/10ml	Nhóm 4
184	Ibuprofen 200mg	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ống	200 mg	Nhóm 4
185	Isotretinoin	Viên	Viên	10mg	Nhóm 2
186	Isotretinoin	Viên	Viên	20mg	Nhóm 2
187	Itraconazol	Viên nén	Viên	200mg	Nhóm 4
188	Kali clorid	Viên	Viên	600mg	Nhóm 1
189	Kali clorid	Viên	Viên	500mg	Nhóm 1
190	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10mg/5ml	Nhóm 4
191	Kẽm gluconat + Đồng gluconat + Mangan gluconat + Natri fluorid + Kali iodid + Natri selenit + Natri molybdat + Crom clorid + Sắt gluconat	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Ống	(69700,00mcg + 2142,40mcg + 445,69mcg + 2099,50mcg + 170,06mcg + 153,32mcg + 42,93mcg + 30,45mcg + 7988,20mcg)/10ml	Nhóm 1
192	Kẽm sulfate heptahydrat	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	15mg/5ml	Nhóm 2
193	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khô sâm, Ô tặc cốt.	Viên	viên	160mg+ 0,12g+ 0,12g+ 0,12g+ 120mg	Nhóm 3
194	Lanzoprazol	Viên	Viên	30 mg	Nhóm 2
195	L-Arginin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Thiamin hydroclorid	Viên	Viên	250mg + 20mg + 100mg	Nhóm 4
196	L-arginin, L- aspartat	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	200mg	Nhóm 4
197	Levocetirizin dihydrochlorid	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	5mg	Nhóm 4
198	Levodopa, Benserazide	Viên	Viên	200mg+50mg	Nhóm 1
199	Levofloxacin	Viên	Viên	500mg	Nhóm 1
200	Levofloxacin	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	750mg/150ml	Nhóm 1
201	Levofloxacin	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	750mg/150ml	Nhóm 4
202	Linezolid	Viên	Viên	600mg	Nhóm 1
203	Linezolid	Viên	viên	600mg	Nhóm 2
204	Linezolid	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	600mg/300ml	Nhóm 2

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
205	Loratadin	Viên	Viên	2mg	Nhóm 2
206	Loratadin	Viên	Viên	10mg	Nhóm 2
207	Loratadin	Viên	Viên	10mg	Nhóm 3
208	Loratadin	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	5mg/5ml x 30ml	Nhóm 1
209	L-Ornithin - L- aspartat	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3g	Nhóm 4
210	L-Ornithine L-Aspartate	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	ống	5g/10ml	Nhóm 4
211	Losartan	Viên	Viên	50mg	Nhóm 1
212	Losartan	Viên	Viên	50mg	Nhóm 2
213	Losartan	Viên	Viên	50mg	Nhóm 4
214	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	64g +5,7g+ 1,680g +1,460g +0,750g	Nhóm 4
215	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Nhóm 1
216	Magnesi aspartat + kali aspartat	Viên	Viên	140mg + 158mg	Nhóm 1
217	Magnesium lactat dihydrat +Magnesium pidolat+Pyridoxin hydroclorrid	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ ống	(186mg+186mg+10 mg)/10ml	Nhóm 4
218	Mebendazol	Viên	Viên	500mg	Nhóm 2
219	Mecobalamin	Viên	Viên	500mg	Nhóm 1
220	Metformin	Viên	Viên	500mg	Nhóm 2
221	Metformin	Viên	Viên	500mg	Nhóm 1
222	Methyl pretnisolone	Viên	Viên	16mg	Nhóm 2
223	Methyl pretnisolone	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	40mg	Nhóm 1
224	Methyldopa	Viên	Viên	250mg	Nhóm 1
225	Methyldopa	Viên	Viên	250mg	Nhóm 4
226	Metronidazol	Viên	Viên	250mg	Nhóm 2
227	Metronidazol	Viên	viên	250mg	Nhóm 1
228	Misoprostol	Viên	Viên	200mcg	Nhóm 2
229	Mometason furoat	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ	0,5mg/ml; 140 lần xịt	Nhóm 2
230	Mometason furoat	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ	0.05mg/100mg; 140 liều xịt	Nhóm 4
231	Mometason furoat	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ	0.05mg/100mg; 60 liều xịt	Nhóm 4
232	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Thuốc thực hậu môn/ trực tràng	Chai/ lọ	(19g + 7g)/118ml; 133ml	Nhóm 1
233	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Thuốc thực hậu môn/ trực tràng	Chai/ lọ	(21,41g+7,89g) /133ml	Nhóm 4

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
234	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Thuốc thực phẩm/ trực tràng	Chai/ lọ	(21,41g +9.4g)/118ml; 133ml	Nhóm 4
235	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4 mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4 mg	Nhóm 4
236	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4 mg	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	4mg	Nhóm 1
237	Montelukast natri	Viên	Viên	4mg	Nhóm 1
238	Montelukast natri	Viên	Viên	10mg	Nhóm 1
239	Moxifloxacin	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	chai	400mg/250ml	Nhóm 1
240	Natri chloride	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	0.9%/10ml	Nhóm 5
241	Natri clorid	Thuốc xịt mũi	Bình/lọ/ống	0,9%	Nhóm 4
242	Natri clorid (không chất bảo quản)	Thuốc nhỏ mắt	ống	0,9%; 10ml	Nhóm 4
243	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g/ 5,6g	Nhóm 4
244	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 5mg/ 4,148g	Nhóm 4
245	Natri clorid+Natri citrat dihydrat+Kali clorid+Glucose khan	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	4.1g	Nhóm 4
246	Natri hyaluronat	Thuốc nhỏ mắt	Ống	1mg/1ml	Nhóm 4
247	Natri valproat	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống	200mg/ml	Nhóm 2
248	Natri valproat	Viên	viên	200mg	Nhóm 1
249	Natri valproat	Viên	Viên	200mg	Nhóm 2
250	Nhôm hydroxyd khô + Magnesi hydroxyd + Oxethazain	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	582mg+196mg + 20mg	Nhóm 4
251	Nhôm hydroxyd khô + Magnesi hydroxyd + Simethicon	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	220 mg+195mg+25mg	Nhóm 4
252	Nhôm hydroxyd khô + Magnesi hydroxyd + Simethicon	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	400mg+50mg+460mg	Nhóm 4
253	Nifedipine	Viên	Viên	20mg	Nhóm 2
254	Nifedipine	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30mg	Nhóm 1
255	Ofloxacin	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200mg	Nhóm 2
256	Omega-3-acid ethyl esters	Viên nang	Viên	1000mg	Nhóm 4
257	Omeprazol	Viên	viên	20mg	Nhóm 4
258	Omeprazol	Viên	Viên	20mg	Nhóm 2
259	Omeprazol	Viên	Viên	20mg	Nhóm 1
260	Omeprazol ; Natri hydrocarbonat	Viên	Viên	40mg; 1100mg	Nhóm 4
261	Omeprazol;Natri hydrocarbonat	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	40mg; 1680mg	Nhóm 4

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
262	Oseltamivir*	Viên	Viên	75mg	Nhóm 1
263	Oseltamivir*	Viên	Viên	75mg	Nhóm 2
264	Paracetamol	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	150mg	Nhóm 3
265	Paracetamol	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	150mg	Nhóm 1
266	Paracetamol	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	250mg	Nhóm 3
267	Paracetamol	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	250mg	Nhóm 1
268	Paracetamol	Viên	Viên	500mg	Nhóm 1
269	Paracetamol	Viên	Viên	500MG	Nhóm 2
270	Paracetamol	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	80mg	Nhóm 1
271	Paracetamol	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	80mg	Nhóm 1
272	Paracetamol	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	150mg	Nhóm 1
273	Paracetamol	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	300mg	Nhóm 1
274	Paracetamol	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	80mg	Nhóm 3
275	Paracetamol + chlorpheniramin	Viên	Viên	325mg + 2mg	Nhóm 2
276	Paracetamol + Loratadin + dextromethorphan hydrobromid	Viên	Viên	500mg+15mg+5mg	Nhóm 2
277	Paracetamol, caffeine, phenylephrine hydrochloride	Viên	Viên	500mg+25mg+5mg	Nhóm 5
278	Paracetamol+ clorpheniramin	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	150mg+ 1mg	Nhóm 4
279	paracetamol+ clorpheniramin+ phenylephrin HCL	Viên	Viên	500mg +2mg+10mg	Nhóm 2
280	Perindopril	Viên	Viên	4mg	Nhóm 1
281	Perindopril Arginine + Amlodipine	Viên	Viên	5mg/5mg	Nhóm 1
282	Perindopril Arginine + Indapamide	Viên	Viên	5mg/1,25mg	Nhóm 1
283	Phospholipid đậu nành	Viên	Viên	300mg	Nhóm 2
284	Piracetam	Dung dịch tiêm	Lọ/ ống	4g/20ml	Nhóm 2
285	Piracetam	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	12g/60ml	Nhóm 4
286	Piracetam	Viên	Viên	800mg	Nhóm 2
287	Piracetam	Viên	Viên	800mg	Nhóm 1
288	Piracetam	Viên	Viên	400mg	Nhóm 2
289	Piracetam	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ống	800mg	Nhóm 4

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
290	Piracetam	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ống	1000mg	Nhóm 4
291	Piracetam	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ống	1200mg	Nhóm 4
292	Piracetam	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2,4g	Nhóm 4
293	Piracetam + Cinnarizin	viên	viên	400mg + 25mg	Nhóm 2
294	Piroxicam	Viên	Viên	20mg	Nhóm 1
295	Poly(O-2-hydroxyethyl)starch, Natri axetat trihydrat, Natri clorid, Kali clorid, Magnesi clorid hexahydrat 0,15 g	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	chai/lọ,túi	500ml	Nhóm 1
296	Polyethylen glycol 400 + Propylen glycol	Thuốc nhỏ mắt	Ống	(4mg + 3mg)/ml	Nhóm 4
297	Povidon iod	Dung dịch dùng ngoài	Chai	10% kl/tt	Nhóm 1
298	Povidon iod	Dung dịch dùng ngoài	Chai	1% (w/v)	Nhóm 1
299	Povidon iod	Dung dịch dùng ngoài	Tuýp	10% (kl/kl)	Nhóm 1
300	Povidon iod	Dung dịch dùng ngoài	Chai	0,45% (w/v)	Nhóm 1
301	Progesterone	Viên nang	Viên	100mg	Nhóm 2
302	Progesterone	Viên nang	Viên	200mg	Nhóm 1
303	Progesterone	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	0.01	Nhóm 1
304	Retinol palmitate tương đương Retinol + Cholecalciferol + DL alpha-tocopherol tương đương alpha- tocopherol + Acid Ascorbic + Cocarboxylase tetrahydrate tương đương Thiamine + Riboflavin dihydrate sodium phosphate tương đương Riboflavin + Pyridoxine hydrochloride tương đương Pyridoxin + Cyanocobalamine + Folic acid + Dexpanthenol tương đương Pantothenic acid + D-Biotin + Nicotinamide	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Lọ	3500IU + 220IU + 11,2IU + 125mg + 3,51mg + 4,14mg + 4,53mg + 0,006mg +0,414mg + 17,25mg + 0,069mg+ 46mg	Nhóm 1
305	Risedronat natri	Viên	Viên	35mg	Nhóm 1
306	Rivaroxaban	Viên	Viên	10mg	Nhóm 2
307	Rosuvastatin 10mg	Viên	Viên	10mg	Nhóm 3
308	Rotundin	Viên	Viên	60mg	Nhóm 4
309	Rupatadine	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	1mg/ml	Nhóm 4
310	Saccharomyces boulardii	Viên nang	Viên	250mg	Nhóm 1
311	Salbutamol	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	ống	2mg/5ml	Nhóm 4

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
312	Sắt (dưới dạng phức hợp Sắt(III) hydroxyd polymatose complex); Acid Folic	Viên	Viên	100mg; 350mcg	Nhóm 4
313	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxyd polymaltose complex)	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10mg/ml; 5ml	Nhóm 4
314	Sắt (III) (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose complex 34%)	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ	1500mg/30ml	Nhóm 4
315	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt(III) hydroxyd polymatose) + acid Folic	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	lọ/Ống	50mg + 500mcg	Nhóm 4
316	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ống	50mg/ml x 15ml	Nhóm 4
317	Sắt protein succinylat	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	lọ/Ống	800mg	Nhóm 4
318	Sắt Sulfast + Acid folic	Viên	Viên	50mg + 0.35mg	Nhóm 1
319	Silymarin	Viên	viên	140 mg	Nhóm 4
320	Silymarin	Viên	Viên	140mg	Nhóm 1
321	Simethicone + Alverine citrate	Viên	Viên	300mg + 60mg	Nhóm 2
322	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thực, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ	100ml	Nhóm 3
323	Sorbitol	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	5g	Nhóm 4
324	Sorbitol, Natri citrat	Gel dùng đường trực trắng	Tuýp	50%; 7,2%	Nhóm 4
325	Spiramycin + metronidazol	Viên	Viên	750.000IU + 125mg	Nhóm 4
326	Spiramycin + metronidazol	Viên	Viên	750.000 IU + 125mg	Nhóm 2
327	Spiramycin+metronidazol	Viên	Viên	750.000IU+ 125mg	Nhóm 1
328	Spironolacton	Viên	viên	50mg	Nhóm 1
329	Spironolacton	Viên	Viên	25mg	
330	Sulfadiazin bạc	Kem bôi da	Tuýp	1%/20g	Nhóm 4
331	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Viên	Viên	400mg + 80mg	Nhóm 2
332	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai	(200mg + 40mg)/5ml	Nhóm 1
333	Sulpirid	Viên	Viên	50mg	Nhóm 2
334	Tamsulosin HCl	Viên	Viên	0.4 mg	Nhóm 1
335	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	Viên	viên	40mg + 12,5mg	Nhóm 1
336	Tenofovir disoproxil fumarate	Viên	Viên	300mg	Nhóm 3
337	Terbutaline sulfate ;Guaifenesin	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	hộp	(1,5mg+ 66,5mg)/5ml x 60ml	Nhóm 4
338	Thiamazol	Viên	Viên	5mg	Nhóm 1

STT	Tên hoạt chất	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm thuốc
339	Tigecyclin	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	50mg	Nhóm 2
340	Tobramycin	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ ống	15mg/5ml	Nhóm 1
341	Tolperisone	Viên	Viên	150mg	Nhóm 1
342	Tolperisone	Viên	Viên	50mg	Nhóm 1
343	Tolperisone	Viên	Viên	150mg	Nhóm 2
344	Tranexamic acid	Viên	Viên	250mg	Nhóm 5
345	Trimebutin	Viên	Viên	100mg	Nhóm 2
346	Tyrothricin	Gel bôi da	Tuýp	5mg/5g	Nhóm 1
347	Ubidecarenon	Viên	Viên	50mg	Nhóm 4
348	Ubidecarenone (Coenzym Q10) 100 mg	Viên	Viên	100 mg	Nhóm 5
349	Ubidecarenone (Coenzyme Q10) + D-alpha-Tocopherol (Vitamin E)	Viên	viên	30mg + 6,71mg	Nhóm 1
350	Ursodeoxycholic acid	Viên	Viên	250mg	Nhóm 2
360	Vinpocetin	Uống	Viên	5mg	Nhóm 1
351	Vitamin A (Retinyl palmitat); Vitamin D2 (Ergocalciferol)	Viên nang	Viên	2000IU+400IU	Nhóm 4
352	Vitamin B1 + B6 + B12	Viên	Viên	100mg + 200mg + 200mcg	Nhóm 2
353	Vitamin B1+ Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP	Viên nang	Viên	5mg + 2mg + 2mg + 20mcg	Nhóm 4
354	Vitamin B6 + magnesi lactat	Viên	Viên	5mg + 470mg	Nhóm 4
355	Vitamin B6 + magnesi lactat	Viên	Viên	5mg + 470mg	Nhóm 2
356	Vitamin C	Viên sủi	Viên	1g	Nhóm 1
357	Vitamin C	Viên sủi	Viên	1g	Nhóm 2
358	Vitamin E, Vitamin C, Beta caroten 30% hỗn dịch, Kẽm oxid, Đồng oxid, Selen, Mangan Sulfat	Viên nang	Viên	200 IU + 250mg + 10mg + 9,337mg + 1,252mg + 4,613mg	Nhóm 2
359	Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohyrate)	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Chai	5mg/ 100ml	Nhóm 2


GIÁM ĐỐC
Vũ Thành Chung